

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021 Trình bày lại
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.107.136.506.089	1.101.161.661.584
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	352.601.391.696	326.778.801.073
1. Tiền	111		192.601.391.696	106.778.801.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	220.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	1.107.001.238.230	213.660.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		123.341.238.230	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		983.660.000.000	213.660.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.040.612.285	497.585.643.373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.448.989.119	105.735.722.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.923.545.814	7.515.524.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	105.450.000.000	105.557.057.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	298.708.811.115	294.877.119.487
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(18.490.733.763)	(16.099.780.213)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	9.884.218.932	267.053.262
1. Hàng tồn kho	141		9.884.218.932	267.053.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		50.609.044.946	62.870.163.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	288.402.132	4.070.824.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.320.642.814	58.705.557.311
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	-	93.782.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.890.162.606.934	8.055.922.400.971
I Các khoản phải thu dài hạn	210		221.457.500.000	12.657.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	11.040.000.000	2.240.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	210.417.500.000	10.417.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021 Trình bày lại
II	Tài sản cố định	220		2.637.857.645.186	2.718.760.361.407
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.350.456.942.398	1.405.127.765.488
-	Nguyên giá	222		2.309.896.713.651	2.252.427.983.081
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.439.771.253)	(847.300.217.593)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.287.400.702.788	1.313.632.595.919
-	Nguyên giá	228		1.641.539.211.468	1.630.299.521.573
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.138.508.680)	(316.666.925.654)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.656.151.522.327	3.131.850.432.004
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.656.151.522.327	3.131.850.432.004
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.939.353.583.227	1.863.971.394.918
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.769.069.279.870	1.116.372.459.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		168.930.017.481	694.730.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.409.084.484	112.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(66.054.798.608)	(59.540.166.917)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		435.342.356.194	328.682.712.642
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	426.422.980.299	319.494.154.064
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.919.375.895	9.188.558.578
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		10.997.299.113.023	9.157.084.062.555
NGUỒN VỐN		MS	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021 Trình bày lại
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.290.743.890.939	5.227.380.728.550
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.627.605.024.625	813.045.774.425
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	113.406.228.984	155.568.546.325
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.427.083.738
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	53.329.376.574	169.365.062.113
4.	Phải trả người lao động	314		9.711.908.614	12.656.604.267
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.070.122.400	21.864.704.723
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	136.566.440.380	101.902.077.337
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	101.532.279.199	53.568.302.936

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021 Trình bày lại
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.181.598.537.149	283.015.076.661
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.390.131.325	8.678.316.325
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		5.663.138.866.314	4.414.334.954.125
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	3.774.253.000.426	3.261.878.926.641
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	580.000.000.000	-
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.308.885.865.888	1.152.456.027.484
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.706.555.222.084	3.929.703.334.005
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.706.555.222.084	3.929.703.334.005
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		664.833.175.437	887.981.287.358
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		568.750.256.511	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		96.082.918.926	887.981.287.358
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		10.997.299.113.023	9.157.084.062.555

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			-	17,14
6.	Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng 

Tổng giám đốc






Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

ĐẶNG CHÍNH TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

ĐVT: Đồng

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước trình bày lại	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.025.391.856	936.468.539.979	397.172.469.407	1.290.130.103.636
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	9.468.998.000	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	85.025.391.856	936.468.539.979	387.703.471.407	1.290.130.103.636
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.642.217.399	191.037.542.054	266.420.707.159	420.253.286.750
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.383.174.457	745.430.997.925	121.282.764.248	869.876.816.886
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	244.431.212.714	124.897.370.501	689.181.807.341	265.203.723.347
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	150.743.652.457	19.439.171.323	203.579.622.938	105.364.381.581
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.953.880.550</i>	<i>19.439.171.323</i>	<i>76.705.806.671</i>	<i>106.691.670.886</i>
8	Chi phí bán hàng	25		772.840.895	-	1.064.452.266	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.917.655.586	(11.294.206.514)	46.119.599.552	23.205.253.628
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		90.380.238.233	862.183.403.617	559.700.896.833	1.006.510.905.024
11	Thu nhập khác	31	VI.7	5.577.265.740	2.153.902.773	43.758.823.190	58.599.531.620
12	Chi phí khác	32	VI.7	656.505.000	949.708.175	5.715.350.398	5.646.575.770
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.920.760.740	1.204.194.598	38.043.472.792	52.952.955.850
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.8	95.300.998.973	863.387.598.215	597.744.369.625	1.059.463.860.874
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	332.324.501	151.482.070.774	95.700.481.546	171.482.573.516
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		94.968.674.472	711.905.527.441	502.043.888.079	887.981.287.358

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan



Trần Thị Ngọc



DẶNG CHÍNH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	
		Năm 2021	trình bày lại
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	597.744.369.625	1.059.463.860.874
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	153.850.385.117	253.737.883.075
Các khoản dự phòng	03	8.905.585.241	(27.812.949.991)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	84.192.632	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(689.181.807.341)	(307.256.502.400)
Chi phí lãi vay	06	76.705.806.671	106.691.670.886
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	148.108.531.945	1.084.823.962.444
Thay đổi các khoản phải thu	09	(893.657.903.652)	812.710.679.019
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.347.982.987)	39.151.728
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.121.722.121.092	(847.530.134.613)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(103.146.404.046)	(69.406.319.481)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(123.341.238.230)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(72.505.159.576)	(109.831.366.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.274.688.868)	(7.472.666.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.000.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.480.185.000)	(24.231.704.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(185.922.909.322)	839.101.601.374
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(596.773.980.106)	(651.579.668.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	45.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(284.000.000.000)	(670.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.957.057.386	206.336.727.527
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(652.696.820.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	570.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	727.240.648.773	185.560.321.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123.473.093.947)	(884.682.618.639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.731.040.212.213	869.168.618.148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(676.026.913.321)	(695.243.155.210)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(719.794.705.000)	(144.079.885.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	335.218.593.892	29.845.577.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	25.822.590.623	(15.735.439.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	326.778.801.073	342.514.240.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	352.601.391.696	326.778.801.073

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

ĐẶNG CHÍNH TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021***I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn.**

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018, thay đổi lần 4 ngày 15/12/2020 và thay đổi lần 5 ngày 17/5/2021.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung lần 4 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/12/2021:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	-	675.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH COVESTCONS	-	244.000.020.000
Công ty TNHH TM và sản xuất Bách Việt	357.830.000.000	108.000.000.000
Các cổ đông khác	1.967.170.000.000	1.297.999.980.000
Tổng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;
- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động năm 2021 của Tổng công ty cũng bị sụt giảm. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Tổng công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành từ ngày 28/10/2020 do bị ảnh hưởng của cơn bão số 9 theo Thông báo số 684/TCT-TCKT ngày 29/10/2020 của Tổng công ty IDICO và vận hành, phát điện trở lại kể từ ngày 13/8/2021.

Ngày 02/02/2021, Tổng công ty IDICO ban hành Nghị quyết số 02-2/NQ-TCT về việc điều chỉnh lộ trình thực hiện phương án xử lý sở hữu chéo tại các Công ty con của Tổng công ty theo Nghị quyết số 27/NQ-TCT ngày 29/6/2020. Kết quả thực hiện như sau:

- Theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của nội bộ số 102/BC-TCT ngày 09/02/2021, Tổng công ty IDICO đã mua 2.494.920 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO - IDI) theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ của IDICO sau khi thực hiện giao dịch: 14.345.790 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 47,50% lên 57,50% vốn điều lệ IDICO - IDI.

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 22/3/2021 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ). IDICO (bên Mua) và IDICO - URBIZ (bên Bán) đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khu công nghiệp Quế Võ IDICO (IDICO - QUEVO) với số lượng cổ phiếu 800.000 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ), giá bán: 22.200 đồng/cổ phiếu.

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 22/3/2021 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và đô thị IDICO (IDICO - UDICO). IDICO (bên Mua) và IDICO - UDICO (bên Bán) đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng cổ phiếu IDICO - QUEVO với số lượng cổ phiếu 400.000 cổ phiếu (tương ứng 5% vốn điều lệ), giá bán: 22.200 đồng/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ của IDICO sau khi thực hiện giao dịch là: 4.394.920 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 39,94% lên 54,94 % vốn điều lệ IDICO - QUEVO.

- Theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của nội bộ số 197/BC-TCT ngày 31/3/2021, Tổng công ty IDICO đã mua 200.000 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO (IDICO - INCON). Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 1.408.000 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 60,40% lên 70,40% vốn điều lệ IDICO - INCON.

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (DAK MI JSC) ngày 15/6/2021 giữa IDICO (bên Bán) và Công ty TNHH Tập đoàn BITECO (bên Mua) về việc chuyển nhượng cổ phiếu DAK MI JSC với số lượng 26.000.000 cổ phiếu (tương đương 26% vốn điều lệ tại DAK MI JSC), giá bán: 20.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu IDICO nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là: 0 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0% Vốn điều lệ kể từ ngày 18/6/2021. Do đó, DAK MI JSC không còn là Công ty liên kết của IDICO.

- Thực hiện Phương án tái cơ cấu tổng thể IDICO-TCC đã được thông qua theo Nghị quyết số 21/NQ-HDQT ngày 14/6/2021 của Hội đồng quản trị. Số lượng cổ phiếu IDICO mua lại của các cổ đông nhỏ lẻ 38.556 cổ phiếu (giá mua 10.000 đồng/1 cổ phiếu). Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 1.903.831 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 93,26% lên 95,19% vốn điều lệ IDICO – TCC.

- Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn góp số 02/HĐCN/IDC-VGC ngày 17/9/2021 giữa IDICO (bên Bán) và Tổng công ty VIGLACERA (bên Mua) về việc chuyển nhượng phần vốn góp của IDICO tại Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với giá trị là 258.600.000.000 đồng (tương đương 30% vốn điều lệ), giá bán: 350.000.000.000 đồng. Theo đó, vốn góp của IDICO tại Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ là 0 đồng, tương ứng tỷ lệ 0% Vốn điều lệ kể từ ngày 23/9/2021. Do đó, Công ty Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ không còn là Công ty liên kết của IDICO.

- Góp vốn thành lập Công ty CP IDICO Tiền Giang (IDICO-ITC) với vốn điều lệ là 900.000.000.000 đồng, IDICO góp 585.000.000.000 đồng, tương ứng 65% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 46/NQ-TCT ngày 14/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 13 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 11 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- + Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO
- + Công ty CP IDICO Tiền Giang

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp - Tổng công ty IDICO: từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá

trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù: khấu hao theo thời gian được thuê đất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Tổng công ty không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi

phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất. Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A đến nay đã cho thuê lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp với tổng diện tích cho thuê là 232,24 ha; Trong đó, diện tích đất cho thuê trả tiền một lần là 153,83 ha chiếm 66,24% diện tích cho thuê và diện tích cho thuê trả tiền hàng năm là 78,41 ha chiếm 33,76% diện tích cho thuê. Dự án đã được Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 28/QĐ-TCT ngày 29/12/2021. Như vậy, Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A đã đảm bảo được các điều kiện để ghi nhận doanh thu một lần theo quy định tại Mục 1.6.12, Điều 79, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu thu nhập không chịu thuế và cộng các khoản chi phí không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Tiền thuê đất trả trước tại các khu công nghiệp phản ánh tiền thuê đất trả trước cho Nhà nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (tỉnh Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055; là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Tại ngày 31/12/2021, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ ngày 08/8/2034 đến ngày 06/8/2069. Tại ngày 31/12/2021, Tổng công ty đang trong giai đoạn đầu tư và được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

a. Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

b. Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

c. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

d. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

e. Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:

+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp theo

Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An: lần 1 ngày 17/8/2020 (50%) và lần 2 ngày 23/9/2020 (50%).

g. Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	22.766.676.455	488.062.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.834.715.241	106.290.738.616
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	220.000.000.000
Cộng:	352.601.391.696	326.778.801.073

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) Chứng khoán kinh doanh: theo Nghị quyết số 38/NQ-TCT ngày 18/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	123.256.491.826	-	-	-
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	84.746.404	-	-	-
Cộng:	123.341.238.230	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9% đến 6,5%/năm

3. Phải thu khách hàng:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	116.448.989.119	105.735.722.237
Công ty mua bán điện (*)	15.934.907.015	18.891.218.455
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	21.166.335.345	10.425.238.629
Phải thu của khách hàng khác	79.347.746.759	76.419.265.153
Cộng:	116.448.989.119	105.735.722.237

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	105.450.000.000	105.557.057.386
DAK MI JSC	-	71.957.057.386
IDICO - SHP	30.000.000.000	30.000.000.000
IDICO - MCI	24.800.000.000	3.600.000.000
IDICO-LINCO	50.650.000.000	-
b) Dài hạn	11.040.000.000	2.240.000.000
IDICO - TCC	11.040.000.000	2.240.000.000
Cộng:	116.490.000.000	107.797.057.386

5. Các khoản phải thu khác:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	298.708.811.115	294.877.119.487
- Lãi dự thu của các ngân hàng	20.862.874.631	7.438.287.673
- Tạm ứng	2.478.391.370	474.269.127
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	282.806.000
- Phải thu khác (1)	275.366.545.114	286.681.756.687
b) Dài hạn	210.417.500.000	10.417.500.000
- Ký cược, ký quỹ	210.417.500.000	10.417.500.000
Cộng:	509.126.311.115	305.294.619.487

Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/12/2021.

(1) Chi tiết Phải thu khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
IDICO - LINCO	111.403.711.234	8.721.000.000
IDICO - URBIZ	46.000.000.000	15.328.764.297
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
DAK MI JSC	-	152.598.921.968
IDICO - MCI	3.299.461.949	1.740.652.635
IDICO - SHP	28.327.528.767	41.923.361.111
IDICO - CONAC	-	8.160.000.000
IDICO - IDI	-	11.850.870.000
IDICO - INCON	1.087.200.000	1.812.000.000
IDICO - TCC	777.822.795	243.583.124
Công ty CP LEC GROUP	22.500.000.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng Đức Hòa	34.960.921.397	33.440.850.343
Đối tượng khác	18.193.377.727	2.709.366.564
Cộng:	275.366.545.114	286.681.756.687

6. Nợ xấu:

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.330.633.955	1.734.324.094	9.043.387.759	2.455.958.302
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	-	2.954.027.701	17.466.091
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.857.976	-
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.316.515.494	1.734.324.094	4.028.502.082	2.438.492.211
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.412.817.909	518.394.007	9.893.039.280	380.688.524
IDICO -INCO 10	8.152.386.645	-	8.152.386.645	-
IDICO - MCI	2.260.431.264	518.394.007	1.740.652.635	380.688.524
Cộng:	20.743.451.864	2.252.718.101	18.936.427.039	2.836.646.826

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	403.240.932	222.658.862
Công cụ, dụng cụ	11.980.000	44.394.400
Hàng hóa bất động sản	9.468.998.000	-
Cộng:	9.884.218.932	267.053.262

8. Chi phí trả trước:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	288.402.132	4.070.824.321
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.402.132	149.708.947
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	3.341.930.810
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác	-	579.184.564
b) Dài hạn	426.422.980.299	319.494.154.064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	6.366.615.561	4.862.260.766
Chi phí trả trước tiền thuê đất:	305.559.508.954	305.559.508.954
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053	84.824.213.123	84.824.213.123
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	139.754.811.831	139.754.811.831
- Khu công nghiệp Hưu Thạnh từ ngày 06/8/2034 đến ngày 06/8/2069	80.980.484.000	80.980.484.000
Chi phí cải tạo sửa chữa Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	-	429.230.451
Chi phí khắc phục sự cố Thủy điện Đak Mi 3	114.496.855.784	8.643.153.893
Cộng:	426.711.382.431	323.564.978.385

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	169.365.062.113	150.471.657.961	266.507.343.500	53.329.376.574
Thuế GTGT	28.732.778	21.004.443.124	21.033.175.902	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.498.366.466	95.700.481.546	211.274.688.868	50.924.159.144
Thuế thu nhập cá nhân	2.499.182.393	26.013.555.736	26.447.435.780	2.065.302.349
Thuế tài nguyên	-	2.610.849.350	2.609.714.745	1.134.605
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	66.991.288	66.991.288	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	5.075.336.917	5.075.336.917	179.264.267
Phải thu	93.782.244	93.782.244	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	93.782.244	93.782.244	-	-

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.684.858.091.232	508.050.677.489	44.062.066.443	1.282.942.812	14.174.205.105	2.252.427.983.081
Tăng trong kỳ	52.524.754.274	7.463.548.213	-	906.254.909	270.115.810	61.164.673.206
Mua trong kỳ	-	147.610.000	-	906.254.909	270.115.810	1.323.980.719
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.524.754.274	7.315.938.213	-	-	-	59.840.692.487
Giảm trong kỳ	-	81.611.000	3.614.331.636	-	-	3.695.942.636
Điều chỉnh danh mục tài sản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	81.611.000	3.614.331.636	-	-	3.695.942.636
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.737.382.845.506	515.432.614.702	40.447.734.807	2.189.197.721	14.444.320.915	2.309.896.713.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	620.273.749.890	186.578.863.518	25.789.961.885	1.115.867.749	13.541.774.551	847.300.217.593
Tăng trong kỳ	71.699.139.220	40.969.336.305	3.385.692.495	144.585.773	111.522.113	116.310.275.906
Khấu hao trong kỳ	71.699.139.220	40.969.336.305	3.385.692.495	144.585.773	111.522.113	116.310.275.906
Giảm trong kỳ	2.478.504.159	-	1.692.218.087	-	-	4.170.722.246
Thanh lý nhượng bán	2.478.504.159	-	1.692.218.087	-	-	4.170.722.246
Số dư tại ngày 31/12/2021	689.494.384.951	227.548.199.823	27.483.436.293	1.260.453.522	13.653.296.664	959.439.771.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	1.064.584.341.342	321.471.813.971	18.272.104.558	167.075.063	632.430.554	1.405.127.765.488
Tại ngày 31/12/2021	1.047.888.460.555	287.884.414.879	12.964.298.514	928.744.199	791.024.251	1.350.456.942.398

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.630.299.521.573	1.630.299.521.573
Tăng trong kỳ	12.267.858.122	12.267.858.122
Giảm trong kỳ	1.028.168.227	1.028.168.227
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.641.539.211.468	1.641.539.211.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	316.666.925.654	316.666.925.654
Tăng trong kỳ	37.540.109.211	37.540.109.211
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>37.540.109.211</i>	<i>37.540.109.211</i>
Giảm trong kỳ	68.526.185	68.526.185
Số dư tại ngày 31/12/2021	354.138.508.680	354.138.508.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	1.313.632.595.919	1.313.632.595.919
Tại ngày 31/12/2021	1.287.400.702.788	1.287.400.702.788

Chi tiết danh mục tài sản:

TT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2021			Tại ngày 31/12/2021		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	52.059.778.804	25.111.968.075	26.947.810.729	52.716.000.622	27.758.957.404	24.957.043.218
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	346.966.177.529	324.072.335.363	22.893.842.166	370.536.764.043	329.119.362.899	41.417.401.144
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	215.100.114.793	103.778.414.317	111.321.700.476	228.702.227.099	116.636.223.373	112.066.003.726
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	265.577.730.474	762.606.523.566	1.028.184.254.040	297.896.227.739	730.288.026.301
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	47.724.348.956	512.695.496.830	560.419.845.786	61.337.859.281	499.081.986.505
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.460.475.780.542	284.937.479.965	1.175.538.300.577	1.466.735.621.856	350.065.703.922	1.116.669.917.934
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	15.119.836.460	7.096.732.446	8.023.104.014	38.836.875.841	12.820.434.467	26.016.441.374
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.989.094.463	39.308.458.212	680.636.251	43.474.845.001	40.154.714.350	3.320.130.651
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	44.950.493.289	23.618.689.690	68.569.182.979	51.469.033.761	17.100.149.218
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	15.709.161.669	18.633.024.308	34.342.185.977	19.371.016.349	14.971.169.628
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	4.355.446.272	2.168.336.523	2.187.109.749	4.355.446.272	2.534.086.326	1.821.359.946
12	Chi nhánh Hà Nội	57.145.807.009	3.531.683.958	53.614.123.051	54.562.676.100	4.414.660.062	50.148.016.038
	Tổng cộng:	3.882.727.504.654	1.163.967.143.247	2.718.760.361.407	3.951.435.925.616	1.313.578.279.933	2.637.857.645.683

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi mua sắm TSCĐ	-	30.363.636
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	3.656.151.522.327	3.131.820.068.368
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.704.134.114.945	2.322.129.394.499
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	532.297.348.996	475.548.196.349
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	132.574.868.713	108.246.534.977
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	126.455.229.751	101.504.689.195
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	63.494.495.591	60.040.898.827
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	9.802.790.376	18.681.843.426
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	55.190.428.789	7.519.702.234
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	-	16.238.883.372
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	8.462.425.160	21.065.162.628
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	19.878.379.646	-
Các công trình khác	3.016.677.499	-
Cộng:	3.656.151.522.327	3.131.850.432.004

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

13.1. Đầu tư vào công ty con:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ICC		80.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC (1)	5.100.000	32.039.472.494	4.080.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON (2)	1.408.000	7.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI (2)	14.345.790	181.437.568.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-QUE VO (2)	4.394.920	58.589.200.000	3.194.920	31.949.200.000
IDICO-TCC (2)	1.903.831	11.577.210.000	1.865.275	11.191.650.000
IDICO-ITC (3)	58.500.000	585.000.000.000	-	-
Cộng:	123.300.131	1.769.069.279.870	59.846.655	1.116.372.459.870

(1) Theo Thông báo số 256/CT-TCKT ngày 08/7/2021 của Công ty IDICO-CONAC về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 25%, theo đó, IDICO nhận được 1.020.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu tại IDICO-CONAC tăng lên từ 4.080.000 cổ phiếu lên 5.100.000 cổ phiếu (tỷ lệ sở hữu vốn không thay đổi, chiếm 51% vốn điều lệ tại IDICO-CONAC)

(2) Thực hiện Nghị quyết số 02-2/NQ-TCT về việc điều chỉnh thời gian xử lý sở hữu chéo tại các Công ty con của Tổng công ty: thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận và thực hiện Phương án tái cơ cấu tổng thể IDICO-TCC theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 14/6/2021, kết quả giao dịch được thuyết minh chi tiết tại **Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

(3) Thực hiện theo Nghị quyết số 46/NQ-TCT ngày 14/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO.

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ICC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208
IDICO-INCON	7.194.400.000	-	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	181.437.568.176	-	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	58.589.200.000	1.847.817.284	31.949.200.000	1.847.817.284
IDICO-TCC	11.577.210.000	11.577.210.000	11.191.650.000	11.191.650.000
IDICO-ITC	585.000.000.000	-	-	-
Cộng:	1.769.069.279.870	34.429.085.400	1.116.372.459.870	34.043.525.400

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	57,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-QUE VO	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	95,19%
IDICO-ITC	Tiền Giang	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%

13.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mí (*)	-	-	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (*)	-	-	-	265.800.000.000
Cộng:	16.178.091	168.930.017.481	42.178.091	694.730.017.481

(*) *Thuyết minh chi tiết tại Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	150.712.000.000	25.419.472.622	150.712.000.000	23.056.614.780
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	2.150.167.198	18.218.017.481	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mí	-	-	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	-	265.800.000.000	-
Cộng:	168.930.017.481	27.569.639.820	694.730.017.481	23.056.614.780

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%

13.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.103	28.256.416.000	7.064.103	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân (*)	-	-	-	45.000.000.000
Cộng:	10.676.043	67.409.084.484	10.676.043	112.409.084.484

(*) Thuyết minh chi tiết tại Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	2.960.290.661	10.217.858.042	2.440.026.737
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	1.095.782.727	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	-	-	45.000.000.000	-
Cộng:	67.409.084.484	4.056.073.388	112.409.084.484	2.440.026.737

14. Phải trả người bán:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	113.406.228.984	155.568.546.325
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.702.692.249	5.310.846.424
IDICO - UDICO	2.543.622.256	2.650.578.327
IDICO - LINCO	-	46.921.138.620
IDICO - URBIZ	20.068.995.006	69.215.519.127
IDICO - INCON	1.325.208.903	1.334.987.293
IDICO - INCO 10	1.273.255.471	-
IDICO - MCI	860.865.191	2.030.783.435
IDICO - TCC	-	558.772.767
IDICO - ICC	3.699.481.311	4.814.336.237
LAMA IDICO	3.968.264.776	-
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	-	1.223.007.500
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	10.992.587.437	2.319.574.020
Công ty TNHH MTV Giang Hải	5.695.677.127	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Thái Linh	6.645.621.526	-
Các đối tượng khác	50.629.957.731	19.189.002.575
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	113.406.228.984	155.568.546.325

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	25.070.122.400	21.864.704.723
Trích trước chi phí lãi vay dự trả (*):	12.883.904.711	8.683.257.616
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	5.926.797.511	7.109.444.577
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	733.190.292	1.449.167.011
- KCN Phú Mỹ 2	-	102.148.855
- KCN Hữu Thạnh	-	21.339.739
- KCN Cầu Nghìn	-	1.157.434
- Lãi vay dự trả các Hợp đồng vay ngắn hạn	6.223.916.908	-
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	1.005.581.484	-
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu	455.075.720	1.250.266.752
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890 +200 Thừa Thiên Huế	-	1.069.912.441
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	9.667.772.701	9.667.772.701
Chi phí phải trả khác	309.400.226	445.107.655
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	25.070.122.400	21.864.704.723

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 31/12/2021.

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	136.566.440.380	101.902.077.337
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	46.729.375.900	46.729.375.899
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	50.011.162.644	42.394.800.420
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	16.033.211	1.829.442.626
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	37.298.058.980	10.268.478.864
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	679.979.528	679.979.528
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.831.830.117	-
b) Dài hạn	3.774.253.000.426	3.261.878.926.641
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.395.147.495.532	1.441.876.871.431
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.506.220.836.895	1.416.748.011.384
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	822.228.326.824	375.741.885.830
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	26.832.178.468	27.512.157.996
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	23.824.162.707	-
Cộng:	3.910.819.440.806	3.363.781.003.978

17. Phải trả khác:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	101.532.279.199	53.568.302.936
Kinh phí công đoàn	66.872.000	65.733.000
BHXXH, BHYT, BHTN	6.503.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.734.202.628	6.809.731.146
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163.001.500	173.622.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.561.700.071	46.519.216.290
b) Dài hạn	580.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	580.000.000.000	-
Cộng:	681.532.279.199	53.568.302.936
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	46.561.700.071	46.519.216.290
- Ban Điều hành dự án Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: Kinh phí bảo trì	23.650.505	797.586.933
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	45.103.258.837	45.103.258.837
- Phải trả ngắn hạn khác	1.434.790.729	618.370.520
b) Dài hạn	580.000.000.000	-
IDICO-ITC (***)	580.000.000.000	-
Cộng:	626.561.700.071	46.519.216.290

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

(***) IDICO-ITC góp vốn đầu tư thực hiện dự án KCN Cầu Nghìn.

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.037.202.537.149	1.037.202.537.149	1.430.214.373.809	482.911.000.000	89.899.163.340	89.899.163.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	228.836.182.429	228.836.182.429	198.937.019.089	60.000.000.000	89.899.163.340	89.899.163.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	49.503.277.550	49.503.277.550	59.503.277.550	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	8.863.077.170	8.863.077.170	21.774.077.170	12.911.000.000	-	-
Ngân hàng OCB- Chi nhánh TP.HCM	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Bách Việt	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	144.396.000.000	144.396.000.000	144.396.000.000	193.115.913.321	193.115.913.321	193.115.913.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	64.396.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	46.533.696.855	46.533.696.855	46.533.696.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	2.186.216.466	2.186.216.466	2.186.216.466
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.308.885.865.888	1.308.885.865.888	300.825.838.404	144.396.000.000	1.152.456.027.484	1.152.456.027.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	768.639.614.773	768.639.614.773	300.825.838.404	64.396.000.000	532.209.776.369	532.209.776.369
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	540.246.251.115	540.246.251.115	-	80.000.000.000	620.246.251.115	620.246.251.115
Cộng:	2.490.484.403.037	2.490.484.403.037	1.875.436.212.213	820.422.913.321	1.435.471.104.145	1.435.471.104.145

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/12/2021	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 31/12/2021	Dư nợ vay đến ngày 31/12/2021	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn					1.524.113.537.149	486.911.000.000	1.037.202.537.149	
1	01/2020/378281/HĐTC	13/01/2020		BIDV Tp.HCM	200.000.000.000	292.836.182.429	64.000.000.000	228.836.182.429	5,80%
2	02/2020/378281/HĐTC	09/01/2020		BIDV Huế	60.000.000.000	59.503.277.550	10.000.000.000	49.503.277.550	5,80%
3	SHBVN/CMC/232020/HD TD	25-11-2020		Shinhanbank Việt Nam	150.000.000.000	21.774.077.170	12.911.000.000	8.863.077.170	5,7-5,8%
4	0608/2021/HĐTDHM	06-08-2021		OCB HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	6,20%
	0376/2021/HĐTDHM	16-09-2021		OCB HCM	200.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	6,40%
5	0440/2021/HĐTD	22-11-2021		OCB HCM	550.000.000.000	550.000.000.000	-	550.000.000.000	6,70%
	0812/2021/HĐVV	08-12-2021		IDICO-URBIZ	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	3,30%
	1712/2021/HĐVV	17-12-2021		IDICO-QUE VO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	8,50%
	1612/2021/HĐVV	16-12-2021		Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Bách Việt	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	8,50%
II	Vay dài hạn				3.185.000.000.000	2.172.731.779.209	693.350.913.321	1.453.281.865.888	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	310.000.000.000	620.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	224.533.696.855	-	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
3	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	133.451.000.000	128.791.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	25.366.216.466	-	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/lần
5	01/2018/HĐTD	24/9/2018	KCN Hựu Thạnh	BIDV TP. HCM	1.500.000.000.000	704.244.614.773	-	704.244.614.773	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
Cộng:					3.185.000.000.000	3.696.845.316.358	1.180.261.913.321	2.490.484.403.037	

19. Vốn chủ sở hữu:**a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	114.252.127.448	3.155.974.174.095
Tăng trong năm	-	-	887.981.287.358	887.981.287.358
Lợi nhuận sau thuế	-	-	887.981.287.358	887.981.287.358
Giảm trong năm	-	-	114.252.127.448	114.252.127.448
Chia cổ tức năm 2019	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	22.252.127.448	22.252.127.448
Số dư tại 31/12/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	887.981.287.358	3.929.703.334.005
Số dư tại 01/01/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	887.981.287.358	3.929.703.334.005
Tăng trong kỳ	-	-	502.043.888.079	502.043.888.079
Lợi nhuận sau thuế	-	-	502.043.888.079	502.043.888.079
Giảm trong kỳ (*)	-	-	725.192.000.000	725.192.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.192.000.000	3.192.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	720.000.000.000	720.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	664.833.175.437	3.706.555.222.084

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	-	675.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH COVESTCONS	-	244.000.020.000
Công ty TNHH TM và sản xuất Bách Việt	357.830.000.000	108.000.000.000
Các cổ đông khác	1.967.170.000.000	1.297.999.980.000
Tổng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	364.499.052.493	1.157.544.763.007
Doanh thu kinh doanh điện (*)	32.673.416.914	132.585.340.629
Doanh thu hàng bán trả lại (Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO)	(9.468.998.000)	-
Cộng:	387.703.471.407	1.290.130.103.636

(*) Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành từ ngày 28/10/2020 do bị ảnh hưởng của cơn bão số 9 theo Thông báo số 684/TCT-TCKT ngày 29/10/2020 của Tổng công ty IDICO và vận hành, phát điện trở lại kể từ ngày 13/8/2021. Doanh thu kinh doanh điện

được ghi nhận từ ngày 13/8/2021 đến tháng 12/2021 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

2. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	192.736.785.479	313.493.241.836
Giá vốn kinh doanh điện	83.152.919.680	106.760.044.914
Giá vốn hàng bán trả lại (Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO)	(9.468.998.000)	-
Cộng:	266.420.707.159	420.253.286.750

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.676.752.652	17.811.577.700
Chi phí nhân công	67.890.945.666	70.291.549.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.850.385.117	253.737.883.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.280.925.953	83.211.743.290
Chi phí khác bằng tiền	28.208.945.208	52.544.809.122
Cộng:	347.907.954.596	477.597.562.948

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	45.769.246.104	38.713.840.440
Lãi tiền cho vay	11.326.297.989	22.918.295.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.398.263.248	203.571.586.949
Chuyển nhượng cổ phần (*)	344.200.000.000	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	130.488.000.000	-
Cộng:	689.181.807.341	265.203.723.347

(**) *Thuyết minh chi tiết tại Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

5. Chi phí tài chính:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	76.705.806.671	106.691.670.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.192.632	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và khác	6.514.631.691	(1.327.289.305)
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	330.000.000	-
Chi phí tài chính kinh doanh chứng khoán	119.944.991.944	-
Cộng:	203.579.622.938	105.364.381.581

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.056.035.532	19.980.458.327
Chi phí vật liệu quản lý	634.815.288	676.349.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.090.974	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.643.500.005	2.563.496.227
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.018.502
Chi phí dự phòng	2.390.953.550	(26.485.660.686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.374.263.200	2.503.876.777
Chi phí bằng tiền khác	12.627.941.003	23.963.715.118
Cộng:	46.119.599.552	23.205.253.628

7. Thu nhập khác, chi phí khác:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch định giá tài sản Dự án Cảng Mỹ Xuân A và góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Mỹ Xuân	-	45.000.000.000
Hợp tác đầu tư tài sản và vận hành đường dây 220kV NMTĐ Đak Mi 3-Đak Mi 4 và quản lý vận hành Ngăn lộ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 2	35.000.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	1.109.632.776	10.548.646.019
Các khoản khác	7.649.190.414	3.050.885.601
Cộng:	43.758.823.190	58.599.531.620
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.422.581	-
Nộp thuế theo QĐ của Tổng cục thuế	3.259.627.817	-
Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị góp vốn của Dự án Cảng Mỹ Xuân A	-	2.947.220.947
Các khoản khác	2.442.300.000	2.699.354.823
Cộng:	5.715.350.398	5.646.575.770
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	38.043.472.792	52.952.955.850

8. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	597.744.369.625	1.059.463.860.874
Cộng:	597.744.369.625	1.059.463.860.874

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **597.744.369.625 đồng**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	561.681.731.938 đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	141.932.420.150 đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(107.964.100.154) đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	527.713.411.942 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	36.062.637.687 đồng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	597.744.369.625	1.059.463.860.874
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.314.612.203	1.520.593.653
Các khoản chi phí không được trừ	4.314.612.203	1.520.593.653
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	158.917.255.779	203.571.586.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.398.263.248	203.571.586.949
Hoàn trích chi phí công trình Mở rộng QLIA -Thừa Thiên Huế do đã tính thuế Khác	1.069.912.441	-
	449.080.090	-
Thu nhập chịu thuế	443.141.726.048	857.412.867.578
Thu nhập chịu thuế suất 20%	443.141.726.048	857.412.867.578
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	88.628.345.210	171.482.573.516
Thuế TNDN hiện hành	88.628.345.210	171.482.573.516
Thuế TNDN năm 2019 theo Quyết định số 729/QĐ-TCT ngày 28/05/2021 của Tổng cục thuế	7.072.136.336	-
Thuế TNDN hiện hành	95.700.481.546	171.482.573.516

10. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng quản trị	4.013.836.648	4.360.956.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	7.132.472.595	7.219.374.000
Ban kiểm soát	1.412.804.917	2.113.552.000
Cộng:	12.559.114.160	13.693.882.000

11. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		810.403.407.796	6.586.138.207
PFG	Dịch vụ	8.144.330.618	6.436.138.207
IDICO - URBIZ	Dịch vụ	19.500.000	78.000.000
IDICO - QUE VO	Dịch vụ	119.358.000	72.000.000
Đi vay		400.000.000.000	-
IDICO - URBIZ		100.000.000.000	-
IDICO - QUE VO		100.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Bách Việt		200.000.000.000	-
Lãi vay		1.060.109.589	-
IDICO - URBIZ		151.890.411	-
IDICO - QUE VO		302.739.726	-
Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Bách Việt		605.479.452	-
Mua hàng		204.320.295.623	492.335.342.200
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	52.082.315.972	300.086.001.647
IDICO - INCON	Dịch vụ tư vấn	7.715.392.013	4.413.879.711
IDICO - UDICO	Cung cấp dịch vụ	4.621.177.512	4.183.575.900
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	105.239.782.476	153.785.121.307
IDICO - MCI	Khối lượng xây lắp	552.217.010	(30.899.182)
IDICO - ICC	Khối lượng xây lắp	22.180.412.193	26.204.943.217
IDICO - TCC	Khối lượng xây lắp	3.669.838.817	3.692.719.600
IDICO - INCO 10	Khối lượng xây lắp	3.586.635.130	-
LAMA IDICO	Khối lượng xây lắp	4.672.524.500	-
Giao dịch cổ phiếu			
IDICO - UDICO	Mua lại cổ phiếu HTI và IDICO-QUE VO	47.551.260.000	-
IDICO - URBIZ	Mua lại cổ phiếu INC và IDICO-QUE VO	19.760.000.000	-
IDICO - ITC	Góp vốn thành lập Công ty	585.000.000.000	-
Cổ tức được chia		152.938.263.248	197.129.086.949
IDICO - IDI	Cổ tức được chia	14.345.790.000	26.071.914.000
IDICO - UDICO	Cổ tức được chia	4.080.000.000	24.480.000.000
IDICO - CONAC	Cổ tức được chia	14.280.000.000	15.810.000.000
IDICO - LINCO	Cổ tức được chia	7.848.900.000	8.721.000.000
IDICO - INCON	Cổ tức được chia	1.267.200.000	1.812.000.000
IDICO - SHP	Cổ tức được chia	27.540.000.000	41.310.000.000
IDICO - URBIZ	Cổ tức được chia	80.095.276.387	45.505.850.421
IDICO - ICC	Cổ tức được chia	2.816.962.261	2.632.809.728
LAMA - IDICO	Cổ tức được chia	664.134.600	885.512.800
DAK MI JSC	Cổ tức được chia	-	29.900.000.000
Lãi cho vay		11.326.297.989	67.719.092.924
DAK MI JSC	Lãi cho vay	685.172.016	23.248.091.760
IDICO - SHP	Lãi cho vay	3.047.923.288	44.071.680.555
IDICO - MCI	Lãi cho vay	1.558.809.314	176.028.334
IDICO - TCC	Lãi cho vay	534.239.671	223.292.275
IDICO - LINCO		5.500.153.700	-
Cho vay		183.000.000.000	-
IDICO - MCI	Cho vay	21.200.000.000	-
IDICO - LINCO	Cho vay	145.000.000.000	-
IDICO-TCC	Cho vay	8.800.000.000	-
IDICO-SHP	Cho vay	8.000.000.000	-

12. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	150.793.125	147.330.000
PFG	150.793.125	107.730.000
IDICO-QUE VO	-	39.600.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.193.939.815	2.118.891.599
IDICO - LINCO	17.039.847.885	-
IDICO - INCO 10	2.988.128.512	-
IDICO-TCC	1.165.963.418	2.118.891.599
Phải thu cho vay ngắn hạn	97.450.000.000	105.557.057.386
DAK MI JSC	-	71.957.057.386
IDICO - SHP	22.000.000.000	30.000.000.000
IDICO - MCI	24.800.000.000	3.600.000.000
IDICO - LINCO	50.650.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn	19.040.000.000	2.240.000.000
IDICO - SHP	8.000.000.000	-
IDICO - TCC	11.040.000.000	2.240.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	199.712.245.990	250.531.539.780
IDICO - LINCO	111.403.711.234	8.721.000.000
IDICO - URBIZ	46.000.000.000	15.328.764.297
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
DAK MI JSC (*)	-	152.598.921.968
IDICO - MCI	3.299.461.949	1.740.652.635
IDICO - SHP	28.327.528.767	41.923.361.111
IDICO - CONAC	-	8.160.000.000
IDICO - IDI	-	11.850.870.000
IDICO - INCON	1.087.200.000	1.812.000.000
IDICO - TCC	777.822.795	243.583.124
LAMA IDICO	664.134.600	-
Phải trả người bán ngắn hạn	33.739.692.914	126.967.343.039
IDICO - UDICO	2.543.622.256	2.650.578.327
IDICO - LINCO	-	46.921.138.620
IDICO - URBIZ	20.068.995.006	69.215.519.127
IDICO - INCON	1.325.208.903	1.334.987.293
IDICO - INCO 10	1.273.255.471	-
IDICO - MCI	860.865.191	2.030.783.435
IDICO - ICC	3.699.481.311	4.814.336.237
LAMA IDICO	3.968.264.776	-
Phải trả khác	580.801.645.003	-
IDICO - URBIZ	151.890.411	-
IDICO - ICC	44.275.140	-
Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Bách Việt	605.479.452	-
IDICO-ITC	580.000.000.000	-

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty IDICO cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định trình bày lại và phân loại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM do điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận doanh thu 1 lần dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã Báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
A.	TÀI SẢN		2.812.342.161.700	-	2.812.342.161.700
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.458.623.211.531	-	1.458.623.211.531
	Nguyên giá	222	2.252.427.983.081	-	2.252.427.983.081
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(793.804.771.550)	-	(793.804.771.550)
2	Tài sản cố định vô hình	227	1.353.718.950.169	-	1.353.718.950.169
	Nguyên giá	228	1.630.299.521.573	-	1.630.299.521.573
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(276.580.571.404)	-	(276.580.571.404)
B.	NGUỒN VỐN		4.536.573.858.465	1.534.792.986.973	4.442.992.058.172
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27.177.497.985	142.187.564.128	169.365.062.113
2	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.196.932.022	9.667.772.701	21.864.704.723
3	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	129.102.193.229	27.200.115.892	101.902.077.337
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.048.866.204.382	786.987.277.741	3.261.878.926.641
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	319.231.030.847	568.750.256.511	887.981.287.358
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trực	421a	-	-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	319.231.030.847	568.750.256.511	887.981.287.358

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã Báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	475.942.710.003	814.187.393.633	1.290.130.103.636
2	Giá vốn hàng bán	11	317.003.713.756	103.249.572.994	420.253.286.750
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	348.526.040.235	710.937.820.639	1.059.463.860.874
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.295.009.388	142.187.564.128	171.482.573.516
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	319.231.030.847	568.750.256.511	887.981.287.358

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã Báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
1	Lợi nhuận sau thuế	01	348.526.040.235	710.937.820.639	1.059.463.860.874
2	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	160.156.082.782	93.581.800.293	253.737.883.075
3	Thay đổi các khoản phải trả	318	(43.010.513.681)	(804.519.620.932)	(847.530.134.613)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng 

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

ĐẶNG CHÍNH TRUNG